

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2019/DS-PT

Ngày: 26 - 4 - 2019

V/v: “Tranh chấp đòi lại tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Hùng

Các Thẩm phán:

Bà Võ Bích Hải

Bà Nguyễn Thị Thùy Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quyền Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Bà Đỗ Thị Hồng Nhi– Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 19, 23, 24, 26 tháng 4 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2019/TLPT-DS ngày 11 tháng 01 năm 2019 về việc “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 48/2018/DS-ST ngày 05/10/2018 của Tòa án nhân dân quận Cái Răng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 78/2019/QĐ-PT ngày 01 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn V**, sinh năm 1989

Địa chỉ: Khu vực 1, phường B, quận C, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1990 (Văn bản ủy quyền ngày 30/01/2018). (Có mặt)

Địa chỉ: Đường D, phường K, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lê Văn B – Công ty Luật H thuộc đoàn luật sư thành phố Cần Thơ (Luật sư B: Vắng mặt)

- Bị đơn: Ông **Trương Văn T**, sinh năm 1969 (Có mặt)

Địa chỉ: Đường G, phường P, quận C, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1987 (Văn bản ủy quyền ngày 28/3/2018). (Có mặt)

Địa chỉ: Đường A, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T có văn bản chấm dứt ủy quyền với ông Nguyễn Văn Đ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trần Hữu L và Luật sư Nguyễn Thị C – Văn phòng luật sư C thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long. (Có mặt)

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn V, bị đơn ông Trương Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung của nguyên đơn ông Nguyễn Văn V và trong quá trình giải quyết người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày và yêu cầu:

Do trước đây có mối quan hệ quen biết, ông Nguyễn Văn V có cho ông Trương Văn T vay tiền để làm ăn. Tính đến hết tháng 11/2015, ông V đã chuyển khoản vào tài khoản Ngân hàng của ông T tại Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Cần Thơ tổng số tiền là 1.600.000.000đồng (Một tỷ sáu trăm triệu đồng), cụ thể:

- Ngày 22/9/2015 chuyển khoản số tiền 300.000.000đồng
- Ngày 01/10/2015 chuyển khoản số tiền 300.000.000đồng
- Ngày 28/10/2015 chuyển khoản số tiền 200.000.000đồng
- Ngày 25/8/2015 chuyển khoản số tiền 300.000.000đồng
- Ngày 28/8/2015 chuyển khoản số tiền 200.000.000đồng
- Ngày 20/5/2015 chuyển khoản số tiền 100.000.000đồng
- Ngày 27/7/2015 chuyển khoản số tiền 200.000.000đồng

Sau đó trong năm 2017, ông T có mượn của ông V tổng số tiền 3.290.000.000 (Ba tỷ hai trăm chín mươi triệu đồng), ông V cũng chuyển trực tiếp vào tài khoản Ngân hàng của ông T, cụ thể như sau:

- Ngày 10/02/2017 chuyển khoản số tiền 30.000.000đồng
- Ngày 20/02/2017 chuyển khoản số tiền 100.000.000đồng
- Ngày 07/3/2017 chuyển khoản số tiền 220.000.000đồng
- Ngày 16/3/2017 chuyển khoản số tiền 150.000.000đồng
- Ngày 12/4/2017 chuyển khoản số tiền 200.000.000đồng
- Ngày 13/4/2017 chuyển khoản số tiền 40.000.000đồng
- Ngày 14/4/2017 chuyển khoản số tiền 100.000.000đồng

- Ngày 18/4/2017 chuyển khoản số tiền 150.000.000đồng
- Ngày 05/5/2017 chuyển khoản số tiền 300.000.000đồng
- Ngày 12/5/2017 chuyển khoản số tiền 430.000.000đồng
- Ngày 25/5/2017 chuyển khoản số tiền 600.000.000đồng
- Ngày 16/6/2017 chuyển khoản số tiền 90.000.000đồng
- Ngày 13/7/2017 chuyển khoản số tiền 200.000.000đồng
- Ngày 21/7/2017 chuyển khoản số tiền 100.000.000đồng
- Ngày 29/9/2017 chuyển khoản số tiền 30.000.000đồng
- Ngày 31/10/2017 chuyển khoản số tiền 400.000.000đồng
- Ngày 03/11/2017 chuyển khoản số tiền 100.000.000đồng
- Ngày 27/11/2017 chuyển khoản số tiền 50.000.000đồng

Sau đó nhiều lần ông V liên hệ bằng cách gặp mặt trực tiếp, điện thoại, gửi văn bản yêu cầu ông T trả tiền nhưng ông T trốn tránh, cố tình không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Đến nay, ông V vẫn chưa nhận lại được số tiền mình đã cho vay, điều này ảnh hưởng rất lớn đến cuộc sống của gia đình ông V. Nay, ông V khởi kiện yêu cầu:

- Ông T có trách nhiệm trả cho ông V số nợ gốc là 1.600.000.000đ (Một tỷ sáu trăm triệu đồng) và lãi suất theo quy định của pháp luật. Theo đó lãi suất 0,83%/tháng, thời gian tạm tính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 01/01/2018, cụ thể số tiền lãi là: $1.600.000.000đ \times 0,83\%/tháng \times 24 \text{ tháng} = 318.720.000đ$, tổng cộng gốc và lãi là 1.918.720.000đ (Một tỷ chín trăm mười tám triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

- Ông T có trách nhiệm trả số nợ gốc là 3.290.000.000đồng (Ba tỷ hai trăm chín mươi triệu đồng) và lãi suất theo quy định của pháp luật. Theo đó, lãi suất 0,83%/tháng, thời gian tạm tính từ ngày 01/12/2017 đến ngày 10/02/2018, cụ thể số tiền lãi là: $3.290.000.000đ \times 0,83\%/tháng \times 02 \text{ tháng } 09 \text{ ngày} = 62.806.100đ$. Tổng cộng gốc và lãi là 3.352.806.100đ (Ba tỷ, ba trăm năm mươi hai triệu, tám trăm lẻ sáu nghìn, một trăm đồng).

Tổng số nợ gốc và lãi ông V yêu cầu ông T trả là: 5.271.526.100đ (Năm tỷ, hai trăm bảy mươi một triệu, năm trăm hai mươi sáu nghìn, một trăm đồng). Trong đó, nợ gốc là 4.890.000.000đ, số tiền lãi là 381.526.100đ.

Ngoài ra, yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi ông T trả hết nợ cho nguyên đơn.

Phía bị đơn ông Trương Văn T trình bày:

Ông T có nhận được thông báo thụ lý số: 28/TB-TA ngày 01/02/2018 của Tòa án nhân dân quận Cái Răng về việc ông V khởi kiện đề nghị ông T trả tổng số tiền 1.630.000.000đ (Một tỷ, sáu trăm ba mươi triệu đồng) và tiền lãi 324.696.000đ (Ba trăm hai mươi bốn triệu, sáu trăm chín mươi sáu nghìn đồng); Thông báo thụ lý vụ án (bổ sung) số: 53/TB.TA ngày 27/02/2018 về việc ông V khởi kiện đề nghị ông T trả tổng số tiền 3.290.000.000đ (Ba tỷ, hai trăm chín mươi triệu đồng) và tiền lãi 62.806.100đ (Sáu mươi hai triệu, tám trăm lẻ sáu nghìn, một trăm đồng).

Ông T không có nợ ông V bất kỳ khoản tiền nào nên không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với các lý do sau:

Trước đây ông T có nhận chuyển nhượng toàn bộ phần diện tích đất 7.296,33m² tại dự án khu tái định cư Q, phường P, quận C, thành phố Cần Thơ từ Trung tâm Phát triển quỹ đất để thực hiện đầu tư dự án nhà ở. Lúc này, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên P (gọi tắt là Công ty P), địa chỉ Khu vực 1, phường B, quận C, thành phố Cần Thơ do ông V làm Giám đốc (là người đại diện theo pháp luật) đã đồng ý dùng pháp nhân Công ty đứng tên thay cho ông T trên các hồ sơ, giấy tờ có liên quan đến việc thực hiện đầu tư dự án và Công ty P sẽ là đơn vị thi công xây dựng dự án cho ông T. Tổng số tiền phải thanh toán để chuyển nhượng phần đất nói trên cho Trung tâm Phát triển quỹ đất là 25.537.155.000đ (Hai mươi lăm tỷ, năm trăm ba mươi bảy triệu, một trăm năm mươi lăm nghìn đồng). Ông T đã thanh toán 50% số tiền này bằng hình thức chuyển tiền cho Công ty P để thanh toán cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất với số tiền 13.120.991.500đ (Mười ba tỷ, một trăm hai mươi triệu, chín trăm chín mươi một triệu, năm trăm đồng).

Do hai bên có mối quan hệ hợp tác đầu tư nên giữa ông T và ông V có rất nhiều lần chuyển tiền cho nhau bằng hình thức tiền mặt hoặc chuyển khoản hoặc nhờ người thân chuyển hộ (theo bảng kê chi tiết đã cung cấp cho Tòa án).

Sau khi thống nhất việc Công ty P đứng tên dự án thay thì giữa ông V với ông T có thỏa thuận: Ông T là người được toàn quyền quyết định mọi vấn đề có liên quan đến việc đầu tư, thiết kế, xây dựng, kinh doanh (giá bán sản phẩm, phương thức thanh toán, chính sách bán hàng, ...) và các vấn đề khác của dự án khu tái định cư Q, toàn bộ chi phí đầu tư dự án đều do ông T chi trả; Công ty P thống nhất là đơn vị thi công xây dựng dự án cho ông T và chỉ sử dụng pháp nhân Công ty để đứng tên hộ trên hồ sơ dự án, ký hợp đồng với khách hàng, đối tác. Công ty P không được tự ý cũng như can thiệp bất cứ vấn đề gì có liên quan đến việc đầu tư, xây dựng và kinh doanh dự án. Ngay sau khi khách hàng thanh toán tiền mua nhà theo hợp đồng đã ký kết thì Công ty P phải chuyển ngay toàn bộ số tiền này cho ông T.

Vì ông T nghĩ và xem ông V như con cháu trong nhà nên muốn dìu dắt, tạo điều kiện làm ăn cho ông V nên ông T đã trực tiếp liên hệ với Trung tâm Phát triển quỹ đất để nhận chuyển nhượng đất thực hiện dự án, triển khai các thủ tục đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án, chính ông T cũng là người định hướng, hướng dẫn ông V từ khi mới thành lập và trong suốt quá trình hoạt động của Công ty P cho đến nay, cũng như để dự án khu tái định cư Q cho Công ty P đứng tên hộ và làm đơn vị thi công. Bên cạnh đó, ông T luôn thực hiện kịp thời và đầy đủ nghĩa vụ thanh toán tiền thi công xây dựng dự án cho Công ty P bằng nhiều hình thức tiền mặt, chuyển khoản, nhờ người thân chuyển hộ hoặc cầm trịch.

Về vấn đề kinh doanh dự án thì ông T là người toàn quyền quyết định (giá bán, phương thức thanh toán, chính sách bán hàng, mẫu hợp đồng mua bán,...). Lúc này, vì mối quan hệ quen biết nên ông T tin tưởng và có thuê cô Huỳnh Thị K là nhân viên kinh doanh của Công ty Cổ phần đầu tư – Địa ốc U, đồng thời làm nhân viên kinh doanh dự án cho ông T, cô K là người chịu trách nhiệm tìm kiếm khách hàng, soạn thảo hợp đồng để chuyển cho ông V ký, làm việc dưới sự chỉ đạo trực tiếp của ông T, cô K biết rõ dự án khu tái định cư Q là của ông T, Công ty P chỉ đứng tên dự án thay cho ông T.

Tuy nhiên, sau khi ông T chuyển tiền để nhận chuyển nhượng đất nói trên xong, lúc đầu ông V thực hiện bán nhà dự án cho khách thì báo cáo cho ông T và có chuyển tiền cho ông T bằng hình thức chuyển khoản và tiền mặt. Nhưng sau đó ông V tự ý bán sản phẩm nhà ở trong dự án của ông T cho khách hàng mà không thông qua ông T và cũng không chuyển tiền bán nhà cho ông T mà chiếm dụng làm của riêng.

Ông T nhận thấy rằng ông V có hành vi, âm mưu chiếm đoạt tài sản của ông T (bao gồm tiền bán sản phẩm nhà ở và toàn bộ dự án khu tái định cư Q). Vì thế ông T đã có đơn tố cáo và đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác minh, điều tra, làm rõ hành vi chiếm đoạt tài sản này để xử lý theo đúng quy định của pháp luật. Hiện nay, Công an thành phố Cần Thơ đã thụ lý và đang trong quá trình giải quyết.

Đối với số tiền mà ông Nguyễn Văn V khởi kiện ông T yêu cầu trả không phải là tiền vay mượn, mà đó là số tiền bán sản phẩm nhà ở dự án khu tái định cư Q của ông T, do ông V chuyển cho ông T đúng theo thỏa thuận của hai bên. Qua yêu cầu khởi kiện yêu cầu ông T trả 5.271.526.100đ (trong đó: nợ gốc 4.890.000.000đ và tiền lãi 381.526.100đ), phía ông T không đồng ý vì đây là số tiền ông V bán sản phẩm của khu tái định cư Q rồi chuyển tiền bán được của dự án này cho ông T.

Tại bản án số 48/2018/DS-ST ngày 05/10/2018 của Tòa án nhân dân quận Cái Răng đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn V.

Buộc bị đơn ông Trương Văn T có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn V tổng số tiền 4.890.000.000đ (Bốn tỷ, tám trăm chín mươi triệu đồng)

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chậm thi hành án thì bị đơn còn phải chịu lãi chậm thi hành án với mức lãi suất là 10%/năm, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 19/10/2018 nguyên đơn ông Nguyễn Văn V kháng cáo một phần bản án sơ thẩm và yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng xem xét buộc ông T trả số nợ gốc là 4.890.000.000đ và tiền lãi 381.526.100đ cho nguyên đơn; ngày 30/10/2018 bị đơn ông Trương Văn T kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm và yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng hủy án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận thêm phần lãi 381.526.100đồng.

Bị đơn đề nghị hủy toàn bộ án sơ thẩm, giao hồ sơ về sơ thẩm xét xử lại.

Luật sư bảo vệ nguyên đơn đề nghị chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn

Luật sư bảo vệ bị đơn đề nghị hủy toàn bộ án sơ thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: Ở giai đoạn sơ thẩm, ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh sự thỏa thuận với ông V về việc ông V đứng tên thay ông T để thực hiện dự án khu tái định cư Q, nên cấp sơ thẩm buộc ông T trả cho ông V tổng số tiền 4.890.000.000đồng là phù hợp. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ngày 19/4/2019 và 23/4/2019, bị đơn cung cấp thêm các chứng cứ thể hiện giao dịch: Bị đơn chuyển vào tài khoản nguyên đơn để thực hiện dự án khu tái định cư Q... có ủy nhiệm chi chuyển 2.500.000.000đồng, nội dung “ông Trương Văn T chuyển tiền mua đất nền Q”, trong đó có bà M (vợ ông T) cũng chuyển tiền cho ông V nên cần đưa bà M tham gia tố tụng. Vì vậy đề nghị hủy án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, thẩm tra các chứng cứ này tại phiên tòa, nghe các bên đương sự trình bày tranh luận; nghe quan điểm biện hộ của luật sư và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về mối quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Do có mối quan hệ quen biết với nhau nên ông Nguyễn Văn V cho ông Trương Văn T vay số tiền nhiều lần từ 2015 – 2017, hình thức ông V chuyển vào tài khoản ông T, tổng số tiền: 4.890.000.000đồng. Do ông T không trả nợ nên ông V đòi lại tài sản là số tiền trên. Vì vậy đây là quan hệ tranh chấp. Cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết theo khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa ông Trương Văn T có xuất trình văn bản chấm dứt ủy quyền đối với ông Nguyễn Văn Đ (đề ngày 22/4/2019, số công chứng 5656, quyển số 01/2019/TP/CC-SCC/HĐGD. Vì vậy, ông Trương Văn T là người trực tiếp trả lời trước tòa và chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời khai của mình.

Luật sư Lê Văn B có nộp thủ tục bảo vệ cho nguyên đơn, có gửi luận cứ thể hiện quan điểm yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Luận cứ được công khai trước phiên tòa.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn thấy rằng:

Ông Trương Văn T đã tố cáo ông Nguyễn Văn V sang cơ quan chức năng về việc ông V “lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là 02 block nền trong dự án khu tái định cư Q, thuộc phường P, quận C, thành phố Cần Thơ, giá trị 25.537.155.000đồng. Nhưng đã được cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Cần Thơ có quyết định không khởi tố vụ án hình sự số 90 ngày 26/7/2018. Quyết định này đã thông báo đến ông Trương Văn T và Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ (BL: 247)

Vì vậy, ông Nguyễn Văn V khởi kiện dân sự yêu cầu ông Trương Văn T trả cho ông V số tiền 4.890.000.000đồng và tiền lãi theo quy định. Ông T, đại diện theo ủy quyền của ông T là ông Nguyễn Văn Đ đã thừa nhận ông V là người chuyển số tiền trên vào tài khoản của ông T (BL:129; BL: 152-153) và thừa nhận đã nhận được toàn bộ số tiền nêu trên.

Tuy nhiên, ông T và ông Đ cho rằng đây là khoản tiền mà ông V phải có nghĩa vụ chuyển trả vào tài khoản của ông T vì ông V đứng tên “dùm” ông T tại

dự án khu tái định cư Q nên ông V bán tài sản trong dự án này là tài sản của ông T, mang tiền nộp vào tài khoản của ông T theo thỏa thuận (thỏa thuận miệng tại bút lục 103, 105). Ông T không vay tiền ông V số tiền 4.890.000.000đồng nên ông không có nghĩa vụ phải trả nợ vốn và lãi cho ông V. Tuy nhiên việc nại ra này của ông T là không có căn cứ vì hợp đồng hợp tác đầu tư số 307/HĐ-CTY ngày 24/10/2016 giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên phát triển và kinh doanh N và Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xây dựng P ký với nhau (BL: 111 -121 và BL 125) không thể hiện ông V đứng tên “dùm” ông T.

[4] Về việc chứng minh của các đương sự (nguyên đơn chứng minh cho việc đòi nợ, bị đơn chứng minh không vay nợ nên không trả nợ):

Vấn đề cần làm rõ là: Ông V bán tài sản tại khu tái định cư Q có hợp pháp hay không; ông T cho rằng tài sản tại khu dân cư Q là của ông bị ông V lừa đảo đem bán cho khách hàng, có đúng không cần lý giải:

Nếu là tài sản ở khu dân cư Q là của ông T do ông V đứng tên “dùm” dự án khu dân cư Q, phường P, quận C thì việc ông V chuyển 4.890.000.000đồng vào tài khoản của ông T, tức là chuyển theo thỏa thuận của hai bên, không phải tiền cho ông T vay. Nhưng ở đây, ông T đã tố cáo ông V lừa đảo tài sản này nhưng cơ quan chức năng cho rằng không có dấu hiệu tội phạm thì sao gọi tài sản trong khu dân cư Q là tài sản của ông T. Không phải tài sản của ông T thì số tiền 4.890.000.000đồng này ông T đã nhận thì phải có nghĩa vụ trả lại cho ông V là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 19/4/2019 và 23/4/2019, ông T bổ sung một số chứng từ chuyển tiền vào tài khoản của ông V, bà M cũng chuyển tiền vào tài khoản của ông V, nhưng bị đơn không có phản tố để đối trừ. Nguyên đơn cho rằng đây là số tiền anh của ông T mua đất của ông V không thành nên đã được nộp cho nguyên đơn lúc ban đầu. Nay đề nghị hủy án vì lý do này và cũng để bà M tham gia tố tụng vì bà M là vợ ông T là thiếu căn cứ, không cần thiết.

Thấy rằng, chính lời khai của phía bị đơn: “Hiện nay Công an thành phố Cần Thơ đã thụ lý và đang trong quá trình giải quyết. Kết quả giải quyết từ Công an thành phố Cần Thơ sẽ ảnh hưởng trực tiếp và có quan hệ mật thiết đến quá trình giải quyết vụ án dân sự giữa ông Nguyễn Văn V và ông Trương Văn T tại tòa. Ngoài ra, tất cả hồ sơ có liên quan đến vấn đề này ông T đã nộp cho Công an thành phố Cần Thơ nên không thể cung cấp cho quý tòa án trong thời gian này được, việc ảnh hưởng rất lớn đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T cũng như trong quá trình giải quyết vụ án” (BL: 104)

Vậy hôm nay, bị đơn xuất trình một số chứng từ, mà chứng từ này bị đơn thừa nhận đã cung cấp cho Công an thành phố Cần Thơ để chứng minh ông T có quyền về tài sản trong khu tái định cư Q, phường P, quận C nhưng được Công an trả lời không có việc lừa đảo tài sản này của ông V đối với ông T. Nguyên đơn đã khởi kiện 25 chứng từ với số tiền 4.890.000.000đồng. Các chứng cứ mới cung cấp này nếu có thiết thời cho bị đơn ông T hay bà M (vợ ông T) với ông V thì đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác để đảm bảo quyền lợi cho bị đơn, trong đó có bà M.

Ở phiên tòa phúc thẩm hôm nay không thể lấy các chứng từ mới nộp này (trước đây đã nộp cho Công an) nay chứng minh ngược lại cho ông T có tài sản trong khu tái định cư Q là trái với kết luận của Công an thành phố Cần Thơ (BL: 247), có nghĩa là Tòa dân sự không có chức năng chứng minh ông V lừa đảo ông T để chứng tỏ tài sản của ông T có trong khu tái định cư Q của ông V nhằm bác yêu cầu của ông V là không có căn cứ.

Nếu cho rằng, bà M và ông T là vợ chồng, nguyên đơn kiện ông T không kiện bà M thì trong khối tài sản của ông T có quyền về tài sản của bà M. Thấy rằng ngay từ khi khởi kiện, đại diện nguyên đơn chỉ kiện ông T vì chỉ giao dịch với ông T, “không liên quan đến bất kỳ cá nhân, Công ty hay tổ chức nào hết” (BL: 152)

Nếu cho rằng thực hiện nghĩa vụ liên đới như ông T nại ra tại phiên tòa phúc thẩm (ông cho rằng tài sản của vợ chồng ông trong thời kỳ hôn nhân) ông đã chứng minh bằng hộ khẩu, chứng nhận kết hôn giữa ông và bà M. Điều này khi phát sinh nghĩa vụ liên đới hoặc quyền liên đới thì pháp luật vẫn tôn trọng quyền tự định đoạt của các chủ thể. Tại phiên tòa phúc thẩm bà H chỉ yêu cầu một mình ông T trả nợ vốn và lãi theo kháng cáo, không yêu cầu bà M tham gia. Đây là sự tự định đoạt của chủ thể cần tôn trọng.

Vì vậy, không đưa bà M vào tham gia ở giai đoạn phúc thẩm cũng là hợp lý; cũng không vì lý do này mà hủy án sơ thẩm để kéo dài vụ án, gây bức xúc cho đương sự và dư luận quan tâm.

[5] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về phần lãi suất:

Án sơ thẩm cho rằng bị đơn không thừa nhận lãi suất vì không có thỏa thuận, bị đơn không thừa nhận nợ. Như phân tích trên, bị đơn không chứng minh được nguyên đơn bán tài sản của bị đơn ở khu tái định cư Q, thì bị đơn nhận tiền từ nguyên đơn chuyển vào tài khoản mình là tiền vay. Có vay thì có trả, chiếm dụng không trả thì còn phải chịu lãi mới phù hợp với pháp luật và đạo lý.

Trong trường hợp này là: Nợ không kỳ hạn, không có lãi như vậy nếu không thỏa thuận lãi suất, thời gian thì nguyên đơn có quyền đòi nợ gốc, không được đòi nợ lãi. Nguyên đơn đã thông báo cho bị đơn về yêu cầu trả nợ, và còn thể hiện bằng văn bản đòi nợ (ngày 01/12/2017; 01/02/2018 (BL: 35, 36); ngày 25/01/2018 (BL: 17); ngày 01/01/2016 (BL: 16)). Nhưng bị đơn không thừa nhận nợ, không trả nợ kịp thời, chiếm dụng vốn thời gian dài nghĩ nên buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền lãi trong thời gian hợp lý theo quy định của Bộ luật dân sự: “Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền”. Ở đây nguyên đơn đã báo trước cho bị đơn việc trả nợ. Theo quy định: “Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn mà bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định...” (Điều 466 Bộ luật dân sự). Vì thế nguyên đơn kháng cáo yêu cầu được tính lãi trên số nợ gốc là có căn cứ (BL: 314)

Nguyên đơn yêu cầu được tính lãi với mức lãi suất 0,83%. Đối với số nợ gốc 1.600.000.000đồng, tính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 01/01/2018 là 24 tháng, lãi suất là: $1.600.000.000đ \times 0,83\%/tháng \times 24 \text{ tháng} = 318.720.000đ$. Đối với số nợ 3.290.000.000đ, tính từ ngày 01/12/2017 đến ngày 10/02/2018 là 02 tháng 09 ngày, lãi suất là: $3.290.000.000đ \times 0,83\%/tháng \times 02 \text{ tháng } 09 \text{ ngày} = 62.806.100đ$. Vậy, tổng số lãi là: $62.806.100đ + 318.720.000đ = 381.526.100đ$.

Nợ gốc và lãi là: $4.890.000.000đ + 381.526.100đ = 5.271.526.100đ$.

Án phí sơ thẩm có giá ngạch: $112.000.000đ + (1.271.526.100đ \times 0,1\%) = 113.271.526đ$.

[6] Xét kháng cáo của bị đơn Trương Văn T: Tại phiên tòa phúc thẩm ông cho rằng:

Cần đối chất với ông Nguyễn Văn V, với Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên N (gọi là Công ty N); và cho bà M (vợ ông T) tham gia tố tụng.

Thấy rằng, Tòa án sơ thẩm đã tổ chức đối chất nhiều lần (BL: 152, 153), đại diện nguyên đơn và đại diện bị đơn đều tham dự, nay ông T yêu cầu đối chất với nguyên đơn thì đã có bà H đại diện ông V (BL: 153), yêu cầu đối chất với Công ty Cổ phần phát triển N thì Công ty này đã có Công văn số: 426/CV-CTY ngày 03/8/2018 của Công ty Cổ phần Phát triển N xác định đối tượng giao dịch liên quan dự án tại khu tái định cư Q là Công ty P (Xem BL: 125)

Tại Công văn 426 nêu trên còn xác định các hợp đồng cụ thể:

- Hợp đồng đặt cọc số: 220/HĐ-CTY ngày 19/7/2016
- Hợp đồng hợp tác đầu tư số: 307/HĐ-CTY ngày 24/10/2016

- Biên bản giao đất ngày 09/11/2016.

Các hợp đồng này được ký kết giữa Công ty Cổ phần Phát triển N với Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên P (BL: 125), hoàn toàn không có chứng cứ chứng minh ông V đứng tên dự án thay cho ông T.

Việc bà M tham gia tố tụng giai đoạn này là không cần thiết nếu có quan hệ giao dịch nào khác với nguyên đơn thì ông T, bà M có thể khởi kiện thành một vụ kiện khác.

Do vậy kháng cáo của bị đơn và quan điểm đề nghị hủy án sơ thẩm là không cần thiết. Hội đồng xét xử bác kháng cáo này.

Tóm lại: Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử quyết định:

- Quan điểm đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận.
- Các quan điểm đề nghị hủy án sơ thẩm giao vụ án lại cho cấp sơ thẩm xét xử lại sơ thẩm không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ:
 - + Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 235; Điều 264; Điều 266; khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.
 - + Các Điều 116; 166; 274; 275 và 276 của Bộ luật dân sự năm 2015.
 - + Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.
- Tuyên xử: Sửa án sơ thẩm.
- + Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.
- + Bác kháng cáo của bị đơn.
- 1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bị đơn ông Trương Văn T có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn V tổng số tiền: 5.271.526.100 đồng (Năm tỷ, hai trăm bảy mươi một triệu, năm trăm hai mươi sáu nghìn, một trăm đồng).

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chậm thi hành án thì hàng tháng bị đơn còn phải chịu lãi suất chậm trả được quy định tại

khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 trên số tiền và thời gian chưa thi hành cho đến khi thi hành xong bản án này.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm

- Bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch với số tiền: 112.000.000đồng + 1.271.526đồng = 113.271.526đồng.

- Nguyên đơn không phải chịu án phí nên được nhận lại tạm ứng án phí 84.848.000đồng (tám mươi bốn triệu, tám trăm bốn mươi tám nghìn đồng) theo biên lai thu số: 006254 ngày 01/02/2018 và biên lai thu số: 006278 ngày 26/02/2018.

3/ Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bị đơn ông Trương Văn T phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng), chuyển 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số: 006867 ngày 01/11/2018 thành án phí phúc thẩm, xem như bị đơn đã nộp xong án phí phúc thẩm.

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn V không phải chịu án phí nên được nhận lại 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số: 006862 ngày 30/10/2018.

Các đương sự nhận lại tạm ứng án phí tại Chi cục thi hành án dân sự quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

- Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

- Án xử ngày 19, 23, 24/4/2019; tuyên án ngày 26/4/2019.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND Q. Cái Răng;
- VKSND TP. Cần Thơ ;
- Chi cục THA Q. Cái Răng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Hùng